

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

Bản án số: 08/2024/HSPT

Ngày: 28/03/2024

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Thuận

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Minh Thành và bà Nguyễn Thị Như Mai.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Lê - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Lam - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 28 tháng 03 năm 2024 tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum đưa ra xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 03/2024/HSPT ngày 15 tháng 01 năm 2024 đối với bị cáo N N O, kháng cáo Bản án hình sự sơ thẩm số 11/2023/HS-ST ngày 12/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2024/QĐXXPT-HS ngày 19/02/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 37/2024/HHPT-QĐ ngày 28/02/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Kon Tum đối với:

Bị cáo kháng cáo:

N N O (tên gọi khác: Không); sinh ngày: 16/04/1983 tại: Nghệ An; Nơi đăng ký HKTT: Thôn 1, xã I D, huyện I H, tỉnh Kon Tum; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Trình độ văn hoá: 9/12; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông N V T, sinh năm: 1942 và bà N T T; sinh năm: 1947; Chung sống như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn với bà L T T, sinh năm: 1987 và có hai con, lớn nhất sinh năm 2009; nhỏ nhất sinh năm 2014. Gia đình bị cáo có năm anh chị em, bị cáo là con thứ tư trong gia đình; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị tạm giam từ ngày 31/8/2023 cho đến nay. Có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 4/2021, do cần tiền tiêu sài nên N N O đã nảy sinh ý định bán mảnh đất có diện tích 10m x 60m, giáp với Quốc lộ 14C; trên đất có một căn nhà cấp 4 mà O đang sinh sống cho người khác để kiếm tiền khi biết rõ đất này không có giấy tờ và do Ủy ban nhân dân xã I D quản lý nhưng do quá trình sinh sống từ

khi O có được nhà và đất thông qua việc làm ăn và đổi công với một người tên Thủy (không rõ nhân thân, lai lịch) mà không thấy chính quyền địa phương nói gì nên O cứ tiếp tục sinh sống tại đây. Sau đó, O đã tự liên hệ và nhờ anh L P C, SN: 1985 là người cùng thôn tìm xem có ai mua đất không thì giới thiệu cho O. Đến ngày 04/5/2021, thông qua giới thiệu của anh C, chị H T TH, SN: 1990 cùng chồng là anh H V CH, SN: 1979 cùng trú tại thôn Ia Muung, xã I D, huyện I H, tỉnh Kon Tum đã liên lạc và hẹn gặp O tại nhà của O. Tại đây, giữa hai bên đã thỏa thuận, trao đổi về việc mua bán nhà và đất; để tạo lòng tin cho vợ chồng anh Ch, O đã đưa ra nhiều thông tin không đúng sự thật như: đây là đất của O, không có tranh chấp; giấy tờ do Nông trường thuộc Công ty Cao su Sa Thầy cấp, hiện đang đem đi làm bia đỏ. Tin vào những gì O nói nên vợ chồng anh Ch đã đồng ý mua với giá 140.000.000đ và đặt cọc trước 90.000.000đ tiền mặt và được O tự tay viết giấy sang nhượng đất cho vợ chồng chị Th dưới sự chứng kiến của anh C, đồng thời hai bên thỏa thuận khi nào nhận đủ số tiền còn lại sẽ làm giấy tờ sang tên và giao toàn bộ giấy tờ đất, nhà cho vợ chồng chị Thảo.

Thời gian sau đó, O vẫn tiếp tục sinh sống tại căn nhà trên nhưng không những không thực hiện những thỏa thuận với vợ chồng chị Th mà còn nhiều lần gọi điện thúc giục và yêu cầu vợ chồng chị Th thanh toán số tiền còn lại cho O đồng thời không nói cho ai biết việc O đã bán đất và nhà cho vợ chồng chị Th.

Đến khoảng tháng 4/2022, ông G V K, SN: 1972 và vợ là N T B, SN: 1973 cùng trú tại Thôn 7B, xã Ea Ô, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk trong quá trình tìm mua đất đã được vợ chồng bà L T T, SN: 1982 trú tại: Thôn 1, xã I D, huyện I H, tỉnh Kon Tum và ông L V C1, SN: 1982; trú tại: thị trấn Plei Kần, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum cho biết việc O đang có nhu cầu bán nhà nên đã chủ động xin số điện thoại của O và gọi điện hẹn gặp O để hỏi chuyện mua bán nhà. Biết được nhu cầu mua đất và nhà của vợ chồng ông K nên O đồng ý gặp và đến ngày 27/4/2022, hai bên đã gặp để thỏa thuận mua bán mảnh đất và ngôi nhà mà O đang sinh sống. Quá trình trao đổi, O tiếp tục đưa ra các thông tin không đúng sự thật khi được vợ chồng ông K hỏi về giấy tờ nhà như: Giấy cấp đất của Nông trường Cao su đang gửi cơ quan chức năng làm bia đỏ; đất đã được Cơ quan chức năng đo và đang chờ làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đồng thời cam kết đất không có tranh chấp. Tin vào những gì O nói nên vợ chồng ông K đã đồng ý mua với giá 160.000.000đ, đặt cọc trước 10.000.000đ tiền mặt và được O tự tay viết giấy biên nhận về việc đặt cọc. Đến ngày 03/5/2022, vợ chồng ông K tiếp tục đưa cho O số tiền 10.000.000đ tiền mặt, đồng thời cùng O và vợ chồng L V C1 đi ăn cơm. Tại đây, O cung cấp số tài khoản ngân hàng 5011205011109 mang tên N T H1(là người quen của O) và yêu cầu vợ chồng ông K chuyển tiếp số tiền như đã thỏa thuận vào số tài khoản này. Do không có tài khoản ngân hàng nên ông K đã nhờ người thân là bà N T H2, SN: 1971, trú tại Thôn An Cư, xã Cư Huê, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk và ông N V T1, SN: 1976, trú tại Thôn S M, xã Ngọc Lý, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang chuyển tiền vào tài khoản ngân hàng do O cung cấp số tiền lần lượt là 100.000.000đ và 20.000.000đ. Sau khi chuyển xong tiền vợ chồng ông K đã được O tự tay viết giấy sang nhượng đất dưới sự chứng kiến của anh L V C1 và bà L T T. Tổng số tiền vợ

chồng ông K đã đưa cho O là 140.000.000đ; còn 20.000.000đ sẽ thanh toán nốt khi O hoàn thành việc làm giấy tờ và sang tên.

Sau đó, O tới gặp chị H1 để nhận lại toàn bộ số tiền vợ chồng ông K đã chuyển khoản rồi đi về mà không nói gì hay hứa hẹn gì với H1 cả; cũng không thực hiện các thỏa thuận với vợ chồng ông K.

Đến tháng 8/2022 khi vợ chồng chị Th đã đưa đủ số tiền mua đất và nhà cho O thì đã dọn đồ đến ở như đã thỏa thuận với O. Sau khi vợ chồng chị Th đến ở thì O đã bỏ đi khỏi địa phương và cắt đứt liên lạc với các bị hại. Đối với tổng số tiền 280.000.000 đã chiếm đoạt, O đã đưa cho anh Ch 5.000.000đ trước đó vì đã nhờ anh Ch tìm người mua đất, số tiền còn lại O đã tiêu sài cá nhân hết.

Đến ngày 12/9/2022, khi vợ chồng ông K dọn đến ở và thấy gia đình chị Thảo đang sinh sống tại đây mới biết O đã bán cho người khác; sau đó hai gia đình liên tục gọi điện cho O nhưng không liên lạc được. Biết mình bị N N O lừa bán đất và nhà trên, các bị hại đã làm đơn trình báo đến cơ quan Công an để được giải quyết theo quy định.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 11/2023/HS-ST ngày 12/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện I H, tỉnh Kon Tum đã ra quyết định:

Về tội danh: Tuyên bố bị cáo N N O phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Về hình phạt: Điểm a khoản 3 Điều 174; Điều 38; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

Xử phạt: Bị cáo N N O 8 (*Tám*) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 31/8/2023.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên xử về trách nhiệm dân sự, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 25/12/2023 bị cáo N N O kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm, bị cáo vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét việc bị cáo sang nhượng nhà, đất cho vợ chồng anh H V CH, chị H T TH là giao dịch dân sự chứ bị cáo không phạm tội lừa đảo, Bị cáo chỉ thừa nhận hành vi lừa đảo đối với vợ chồng anh G V K và chị N T B, bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kon Tum phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Qua xét hỏi, tranh luận công khai tại phiên tòa, xem xét, đánh giá về nội dung kháng cáo của bị cáo. Mặc dù, bị cáo cho rằng việc mua bán đất giữa bị cáo và các bị hại là quan hệ dân sự và hành vi của bị cáo chưa đến mức phải truy cứu trách nhiệm dân sự; tuy nhiên, qua các tài liệu, chứng cứ được thu thập được trong hồ sơ vụ án, thấy rằng: Mảnh đất bị cáo bán cho các bị hại chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không đủ điều kiện để chuyển quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 188 Luật đất đai, nhưng bị cáo vẫn đưa thông tin gian dối là mảnh đất là của bị cáo, không có tranh chấp, đang được làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để hai bị hại giao cho bị cáo số tiền 280 triệu đồng. Sau khi nhận được

tiền, bị cáo cắt liên lạc với các bị hại và đi khỏi địa phương. Như vậy, cấp sơ thẩm xét xử bị cáo về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 3 Điều 174 BLHS là có căn cứ, không oan.

Về hình phạt cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo 08 năm tù là phù hợp với tính chất, mức độ phạm tội của bị cáo. Tuy nhiên, ngày 26/01/2024, bị hại N T B đã xuất trình 01 đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, trong đó có thể hiện bị cáo đã bồi thường cho bị hại số tiền 30 triệu đồng. Đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng.

Từ những phân tích trên, thấy rằng có căn cứ chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo; giảm cho bị cáo từ 6-8 tháng tù.

Lời nói sau cùng, bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét về hành vi phạm tội của bị cáo, và giảm nhẹ một phần hình phạt để bị cáo có cơ hội cải tạo, sớm được trở về với gia đình và xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về hình thức: Sau khi xét xử sơ thẩm đến ngày 25/12/2023, bị cáo N N O kháng cáo xin được Hội đồng xem xét về hành vi phạm tội và xin giảm nhẹ hình phạt. Xét kháng cáo của bị cáo được làm trong thời hạn luật định là hợp lệ, nên chấp nhận để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét về nội dung đơn kháng cáo của bị cáo:

[2.1] Xét về hành vi phạm tội của bị cáo, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Trong khoảng thời gian từ tháng 4/2021 đến tháng 8/2022, mặc dù bị cáo biết rõ mảnh đất có diện tích 10 x 60m, giáp với Quốc lộ 14C, trên đất có một căn nhà cấp 4 thuộc địa phận Thôn 1, xã I D, huyện I H, tỉnh Kon Tum không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chưa làm các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định nhưng bị cáo vẫn cố tình đưa ra các thông tin không đúng sự thật như đây là đất của bị cáo, không có tranh chấp; giấy tờ do Nông trường thuộc Công ty Cao su Sa Thầy cấp, hiện đang đem đi làm bì đồ nhằm bán tài sản không phải là của mình cho các bị hại. Do tin vào những gì bị cáo nói và cam kết nên các bị hại đã đồng ý mua đất và nhà đồng thời đã đưa tiền cho bị cáo dưới nhiều hình thức khác nhau (Gia đình chị H T TH đã đưa cho bị cáo 140.000.000 đồng, gia đình bà N T B đã đưa cho bị cáo 140.000.000đ). Sau khi đã chiếm đoạt tổng số tiền 280.000.000đ của các bị hại, bị cáo đã bỏ đi khỏi địa phương, cắt đứt liên lạc với các bị hại và tiêu sài hết số tiền đã chiếm đoạt.

Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm bị cáo kháng cáo cho rằng: Bị cáo sang nhượng nhà, đất của bị cáo cho vợ chồng anh H V CH, chị H T TH chỉ là giao dịch dân sự,

bị cáo không có hành vi lừa đảo đối với anh Ch, chị Th. Bị cáo chỉ thừa nhận hành vi lừa đảo đối với bị hại anh G V K và chị N T B, nên bị cáo đề nghị Hội đồng xem xét cho bị cáo. Đồng thời bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

Xét nội dung kháng cáo trên của bị cáo Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Bị cáo N N O biết rõ, nhà, đất của mình chưa không có giấy tờ hợp pháp, không được quyền chuyển nhượng theo quy định của pháp luật, như đại diện Viện kiểm sát đã phân tích. Tại phiên tòa bị cáo cho rằng đất là của bị cáo mua của ông Thủy (hiện không xác định được rõ tên, tuổi, địa chỉ), bị cáo xây nhà trên đất chưa có giấy tờ hợp pháp cũng không xin phép chính quyền địa phương. Bị cáo cho rằng đất có giấy tờ, bị cáo đã nộp cho Tòa án (Bút lục số 435). Tuy nhiên qua các tài liệu chứng cứ thu thập có tại hồ sơ vụ án, thì Biên bản xác nhận ngày 15/7/2018 của Nông trường cao su Suối Cát chỉ xác định diện tích nông trường bố trí anh L V L là Công nhân của nông trường 1000m² đất tại thôn 1, xã I D, huyện I H, phù hợp với lời khai của anh Luyện, đây là đất của Nông trường cấp cho Công nhân, không được phép chuyển nhượng. Đất này qua điều tra, xác minh chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, và đang do UBND xã I D, huyện I H quản lý. Như vậy, bị cáo cho rằng nhà, đất của bị cáo, có giấy tờ hợp pháp là không có căn cứ. Mặc dù biết, nhà, đất không có giấy tờ hợp pháp bị cáo vẫn đưa ra thông tin không đúng sự thật như đây là đất của bị cáo, không có tranh chấp; giấy tờ do Nông trường thuộc Công ty Cao su Sa Thầy cấp, hiện đang đem đi làm bìa đỏ nhằm sang nhượng tài sản không phải là của mình cho các bị hại là vợ chồng anh Ch, chị Thảo và vợ chồng anh K, chị Bích. Trong thời gian sang nhượng cho anh Ch, chị Th, bị cáo tiếp tục sang nhượng tài sản này cho anh K, chị B, đồng thời nhận tiền của hai gia đình các bị hại với số tiền là 280.000.000đ. Như vậy, ngay từ đầu, bằng thủ đoạn, cố tình đưa ra thông tin gian dối, để sang nhượng tài sản không hợp pháp, mục đích là chiếm đoạt số tiền trên của các bị hại. Sau khi chiếm đoạt được số tiền, bị cáo đã không làm thủ tục, giấy tờ gì hợp pháp cho bị hại, mà bỏ đi khỏi địa phương, cắt đứt mọi liên lạc với các bị hại. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá, xác định hành vi của bị cáo phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a, khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Bị cáo cho rằng hành vi sang nhượng nhà, đất cho anh Ch, chị Thảo là giao dịch dân sự thông thường, bị cáo không có hành vi lừa đảo là không có cơ sở để chấp nhận.

[2.2] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo.

Hội đồng xét xử xét thấy: Với hành vi trên của bị cáo là rất nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, gây mất an ninh, trật tự tại địa phương, gây dư luận xấu trong xã hội.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá và áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo. Như bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Bị cáo có bố ruột là N V T được Chủ tịch nước cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khen thưởng vì đã có thành tích trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước; mẹ ruột là N T T có giấy chứng nhận tham gia dân công hỏa tuyến của Bộ tư lệnh Quân khu 4. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản

1, khoản 2 Điều 51 BLHS. Ngoài ra, bị cáo còn phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “*phạm tội hai lần trở lên*” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS. Xử phạt bị cáo 08 năm tù là phù hợp với hành vi, tính chất mức độ và hậu quả mà bị cáo gây ra, loại tội phạm này đang ngày càng gia tăng trên địa bàn tỉnh Kon Tum hiện nay.

Tuy nhiên xét thấy, tại Tòa án cấp phúc thẩm, bị cáo O cung cấp thêm tài liệu mới gồm: Đơn xin giảm nhẹ hình phạt của bị hại N T B đề ngày 22/01/2024; nội dung đề nghị Tòa án xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, bị cáo đã bồi thường khắc phục hậu quả cho bị hại số tiền 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*) và Văn bản về việc kháng cáo đề ngày 26/01/2024. Đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới quy định tại điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự chưa được áp dụng ở cấp sơ thẩm. Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận phần kháng cáo này của bị cáo, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Các phần khác của Bản án hình sự sơ thẩm về trách nhiệm dân sự, về án phí hình sự sơ thẩm và dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3] Về án phí hình sự phúc thẩm: Kháng cáo của bị cáo được chấp nhận nên bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào Điểm b khoản 1 Điều 355; Điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo N N O.

Sửa một phần Bản án sơ thẩm số 11/2023/HSST ngày 12/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện I H, tỉnh Kon Tum như sau:

Áp dụng: Điểm a khoản 3 Điều 174; Điều 38; Điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

Tuyên bố: Bị cáo N N O phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”

Xử phạt: Bị cáo N N O 07 (*Bảy*) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam bị cáo 31/8/2023.

2. Về án phí hình sự phúc thẩm: Căn cứ Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; điểm h khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Các Quyết định khác của Bản án sơ thẩm về trách nhiệm dân sự, về án phí hình sự sơ thẩm và dân sự sơ thẩm và các vấn đề khác không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Tp.Đà Nẵng
- VKSND cấp cao tại Tp. Đà Nẵng
- VKSND tỉnh Kon Tum;
- TAND H. I H;
- VKSND H. I H;
- Cục THADS tỉnh Kon Tum;
- Phòng CSHTTP và THAHSCA H.I H;
- Bị cáo;
- Sở Tư pháp;
- Công an H. I H;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Văn Thuận